



LIZEN

ĐỒNG HÀNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

NGÀY 30 THÁNG 07 NĂM 2026 | LIZEN.VN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5,851,358,062,123	5,853,966,796,373
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	927,828,902,216	989,663,098,719
111	1. Tiền		752,322,417,080	534,763,098,719
112	2. Các khoản tương đương tiền		175,506,485,136	454,900,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4,948,391,109	42,071,691,109
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2	8,084,809,500	45,208,109,500
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		(3,136,418,391)	(3,136,418,391)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2,399,162,388,132	2,775,622,421,240
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1,642,952,742,291	2,008,743,290,103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	676,808,232,452	601,569,955,142
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	360,599,386,794	443,392,736,647
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(281,197,973,405)	(278,083,560,652)
140	IV. Hàng tồn kho		2,413,344,095,439	1,983,210,230,566
141	1. Hàng tồn kho	V.7	2,413,344,095,439	1,983,210,230,566
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		106,074,285,227	63,399,354,739
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		2,390,898,692	1,594,287,552
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55,291,260,973	21,111,920,265
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		48,392,125,562	40,693,146,922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,809,474,390,692	1,713,290,508,006
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		88,896,199,322	166,183,151,701
215	1. Phải thu dài hạn khác		88,896,199,322	166,183,151,701
220	II. Tài sản cố định		562,233,274,585	389,066,990,741
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	87,137,719,292	59,257,730,598
222	- Nguyên giá		723,776,646,471	670,653,635,446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(636,638,927,179)	(611,395,904,848)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	475,095,555,293	329,809,260,143
225	- Nguyên giá		645,031,104,283	471,912,070,985
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(169,935,548,990)	(142,102,810,842)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,254,240,000)	(10,254,240,000)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		92,121,305,630	92,091,872,222
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	92,121,305,630	92,091,872,222
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		979,705,532,797	960,910,933,182
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	879,873,031,710	861,078,432,095
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		107,111,760,000	107,111,760,000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(7,279,258,913)	(7,279,258,913)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		86,518,078,358	105,037,560,160
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.12	25,119,213,491	44,551,288,771
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		60,751,076,859	59,131,805,548
279	3. Lợi thế thương mại		647,788,008	1,354,465,841
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)		7,660,832,452,815	7,567,257,304,379

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4,987,687,579,847	4,785,537,380,343
310	I. Nợ ngắn hạn		4,805,395,350,276	4,666,659,075,017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	677,000,159,018	557,716,839,076
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	2,364,607,188,690	1,984,852,353,479
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		145,214,492,015	37,588,271,309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.13	43,766,648,302	39,872,033,708
315	5. Phải trả người lao động		19,563,213,962	37,057,903,103
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	250,968,282,080	866,729,696,198
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		34,029,082,099	31,373,927,644
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	54,736,025,520	82,385,190,202
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	1,169,784,511,065	988,969,320,835
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		206,304,500	206,304,500
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45,519,443,025	39,907,234,963
330	II. Nợ dài hạn		182,292,229,571	118,878,305,326
338	1. Phải trả dài hạn khác		343,000,000	483,000,000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	174,271,248,943	111,582,673,921
342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7,677,980,628	6,812,631,405
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	2,673,144,872,968	2,781,719,924,036
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,086,024,670,000	2,086,024,670,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,086,024,670,000	2,086,024,670,000
412	2. Thặng dư vốn		93,475,603,494	93,475,603,494
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		320,716,068,873	422,203,737,331
420a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		268,573,477,357	272,057,576,095
420b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		52,142,591,516	150,146,161,236
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		72,495,608,238	79,582,990,848
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		7,660,832,452,815	7,567,257,304,379



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hường
Kế toán trưởng



Phí Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		822,129,610,763	731,860,493,204	1,163,394,674,352	1,160,189,984,851
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	822,129,610,763	731,860,493,204	1,163,394,674,352	1,160,189,984,851
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	745,967,210,779	648,507,152,413	1,051,040,479,807	1,022,158,175,322
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76,162,399,984	83,353,340,791	112,354,194,545	138,031,809,529
21	6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	5,201,961,525	(1,013,323,002)	11,322,876,512	1,905,199,442
23	8. Chi phí tài chính	V.24	25,341,236,411	17,218,039,295	43,245,739,852	35,196,809,434
24	<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>		<i>25,333,670,411</i>	<i>17,218,039,295</i>	<i>43,238,173,852</i>	<i>35,196,809,434</i>
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22,309,170,871	35,021,973,924	38,978,131,280	50,026,906,413
27	11. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		9,274,494,039	9,387,017,341	18,794,599,615	9,387,017,341
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42,988,448,266	39,487,021,911	60,247,799,540	64,100,310,465
31	13. Thu nhập khác	V.25	738,352,668	213,961,885	1,452,306,582	913,720,625
32	14. Chi phí khác	V.26	753,245,493	308,005,359	1,434,728,120	650,747,459
40	15. Lợi nhuận khác		(14,892,825)	(94,043,474)	17,578,462	262,973,166
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42,973,555,441	39,392,978,437	60,265,378,002	64,363,283,631
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	7,376,576,676	10,882,930,886	9,523,756,447	15,869,596,327
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	(477,238,692)	(1,888,157,671)	(753,922,088)	(2,244,550,176)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36,074,217,457	30,398,205,222	51,495,543,643	50,738,237,480
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(489,783,618)	(62,164,079)	(647,047,873)	235,353,533
61	21. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		36,564,001,075	30,460,369,301	52,142,591,516	50,502,883,947
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		177	158	252	246



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hương
Kế toán trưởng



Phí Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60,265,378,002	64,363,283,631
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		53,075,760,479	61,029,398,055
03	- Các khoản dự phòng		3,114,412,753	13,900,000,000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7,566,000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,322,876,512)	(11,292,216,783)
06	- Chi phí đi vay		43,238,173,852	35,196,809,434
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148,378,414,574	163,197,274,337
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		112,550,527,018	56,508,506,969
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(405,133,864,873)	(208,418,054,679)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66,819,889,219	(414,834,542,470)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		18,635,464,140	12,409,410,144
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(42,183,746,402)	(39,867,424,177)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,914,621,251)	(7,537,767,546)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,383,061,612)	(2,438,566,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(109,230,999,187)	(440,981,163,422)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42,898,788,872)	(4,514,862,119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,000,000,000)	(8,942,300,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9,127,800,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,630,715,901	1,905,199,442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,268,072,971)	(2,424,162,677)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,228,558,388,999	1,144,810,165,106
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,086,098,875,189)	(926,799,352,438)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(62,794,638,155)	(59,344,979,300)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79,664,875,655	158,665,833,368
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(61,834,196,503)	(284,739,492,731)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		989,663,098,719	359,580,486,996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		927,828,902,216	74,840,994,265

Phan Anh Huy
Người lập biểu

Đỗ Văn Hưởng
Kế toán trưởng

Phí Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/04/2026) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.086.024.670.000 đ (Hai ngàn không trăm tám mươi sáu tỷ không trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu - Phường Gia Định - TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 8 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Tân Thới Hiệp, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai	98.00%	98.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Phòng số 311, Tầng 3, Khu văn phòng tòa CT2 Chung cư Ban Cơ, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	50.71%	50.71%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Công ty CP Vật Liệu Sơn Hà	Xóm Sòng, Xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ.	51.00%	51.00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
-------------------------------	---	--------	--------	------------------------------------

Tổng số các công ty liên kết: 05 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Xã Vĩnh Định, Tỉnh Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, Xã Bù Đăng, Tỉnh Đồng Nai	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	278 Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội	22.41%	22.41%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty cổ phần cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Số 22 Đinh Liệt, Phường Đông Kinh, Lạng Sơn	20.00%	20.00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Hiệp hội Doanh nghiệp Phú Thọ	Số 281 Tiên Dung, Phường Thanh Miếu, Phú Thọ	36.00%	36.00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình

làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tiền mặt		257,885,370	182,089,119
Tiền gửi ngân hàng		750,426,531,710	532,943,009,600
Các khoản tương đương tiền		175,506,485,136	454,900,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa		1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng		927,828,902,216	989,663,098,719
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		2,463,391,109	963,391,109
Công Ty CP LICOGI 16.1		3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh		-	38,623,300,000
NMN Sài Gòn - Cần Thơ		2,335,000,000	2,335,000,000
Viện quy hoạch kiến trúc Thanh Hoá		150,000,000	150,000,000
Bên liên quan (Thuyết minh số VII)		-	-
		8,084,809,500	45,208,109,500
3 Phải Thu Khách hàng		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
BQL DA Đầu Tư Xây Dựng Số 1		405,449,230,897	483,093,939,373
Tổng Công ty ĐT PT Đường Cao tốc Việt Nam		163,033,143,787	1,331,412,645
BQL Các DA ĐT XD Tỉnh Gia Lai		93,982,446,296	-
Bà Lưu Thị Bình Dân		82,522,000,000	82,522,000,000
Ban quản lý Dự Án 7		79,589,376,999	79,220,085,999
Công ty CP Tập Đoàn IPC		40,534,398,234	76,931,162,098
Ban quản lý Dự Án Đường Sắt		28,507,988,861	56,787,971,273
Các Khách hàng khác		562,022,673,566	659,391,485,858
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)		187,311,483,651	569,465,232,857
Cộng		1,642,952,742,291	2,008,743,290,103
4 Trả trước cho người bán		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty Cổ phần Sacons		67,740,003,404	125,947,800,000
Công ty TNHH Minh Đức 399 Thái Nguyên		63,683,166,108	96,857,125,323
Công Ty Cổ Phần XNK Quốc Tế Thái Khang		31,795,200,000	-
Công ty CP ĐT PT Hugia		22,271,510,911	25,284,000,000
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Công trình 575		20,195,688,606	23,643,900,000
Công ty TNHH Thăng Long L.T		11,907,000,000	11,907,000,000
Các Nhà Cung Cấp khác		458,829,518,111	317,543,984,507
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)		386,145,312	386,145,312
Cộng		676,808,232,452	601,569,955,142
5 Phải thu ngắn hạn khác		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tạm ứng		255,958,682,520	338,681,320,513
Phải thu lãi cho vay		8,051,025,658	8,420,932,076
Ký quỹ		4,502,866,500	5,574,691,613
Khác		90,086,812,116	88,715,792,445
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)		2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng		360,599,386,794	443,392,736,647

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	(278,083,560,652)	(247,145,202,671)
Trích lập trong kỳ	(7,695,825,398)	(37,461,491,367)
Hoàn nhập trong kỳ	4,581,412,645	6,523,133,386
Số cuối kỳ	(281,197,973,405)	(278,083,560,652)

7 Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	66,940,935,556	45,070,365,638
Công cụ, dụng cụ	515,148,885	281,026,200
Các công trình xây dựng dở dang (*)	1,992,267,088,663	1,610,420,177,751
Hàng hóa bất động sản (**)	44,897,080,971	44,895,952,971
Bất động sản dở dang (***)	308,723,841,364	282,542,708,006
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,413,344,095,439	1,983,210,230,566
(*) Công trình xây dựng dở dang		
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	244,214,215,826	345,317,502,255
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	239,879,754,828	196,015,461,007
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	197,908,535,177	-
Đường Di Sản - Hưng Yên	135,395,573,072	28,424,569,925
Cao tốc Yên Bái - Lào Cai	82,197,191,318	26,269,579,191
Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú	61,631,124,754	-
Cao Tốc Quy Nhơn - Pleiku	59,123,677,100	9,928,054,740
Đường Tân Phúc Vĩnh Phan	42,570,167,113	37,541,571,627
Khác	929,346,849,475	966,923,439,006
Cộng	1,992,267,088,663	1,610,420,177,751
(**) Hàng hóa bất động sản		
Dự án Khu đô thị Sinh thái Ven sông Hoà Xuân	14,551,834,871	14,550,706,871
Căn hộ chung cư Đề Đồng Quy Nhơn	30,345,246,100	30,345,246,100
Cộng	44,897,080,971	44,895,952,971
(***) Bất động sản dở dang		
Dự án Mũi Dinh	139,918,690,480	139,918,690,480
Khu dân cư Long Tân	128,049,217,200	102,291,238,423
Khu dân cư Bảo Lộc	40,755,933,684	40,332,779,103
Cộng	308,723,841,364	282,542,708,006

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)		
---	--	--

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ					-	-
Số cuối kỳ					-	-

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI	73,693,179,703	73,693,179,703
Dự án Điện mặt trời Chư Ngọc	2,857,091,591	2,827,658,183
Dự án khác	15,571,034,336	15,571,034,336
Cộng	92,121,305,630	92,091,872,222

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	7,560,000,000	7,560,000,000
Công ty cổ phần cao tốc Hữu Nghị Chi Lăng	211,429,366,621	211,429,366,621
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	586,734,758,662	567,940,159,047
Công ty Cổ Phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ	74,148,906,427	74,148,906,427
Cộng	879,873,031,710	861,078,432,095

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.06.2026	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2025	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Cty CP Cấp Nước KKT Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Cty cổ phần cao tốc Hữu Nghị Chi Lăng	20.00%	20.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	22.41%	22.41%	Xây dựng công trình giao thông
Cty CP Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ	36.00%	36.00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

12 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,688,226,640	1,439,794,425
Chi phí khai thác mỏ đất	2,866,094,258	10,599,452,146
Phí bảo lãnh	20,526,250,736	30,953,302,817
Khác	38,641,857	1,558,739,383
Cộng	25,119,213,491	44,551,288,771
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế TNDN	43,510,475,517	38,836,344,072
Thuế thu nhập cá nhân	193,692,354	718,863,439
Các loại thuế khác	62,480,431	316,826,197
Cộng	43,766,648,302	39,872,033,708
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
14 Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sacons	72,345,751,376	-
Công ty Cổ Phần Điện Lực Licogi 16	38,204,313,246	50,519,569,238
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	27,997,344,768	7,194,553,485
Công ty TNHH ĐTXD & Vật liệu Hoà Bình	26,405,244,400	8,820,759,600
Công ty TNHH XDTM & DV Nhung Dũng	13,321,510,210	-
Công ty Cổ Phần ĐT & XD Đường Bộ Khánh Hoà	10,788,087,000	10,597,657,000
Các nhà cung cấp khác	487,937,908,018	480,584,299,753
Cộng	677,000,159,018	557,716,839,076
15 Người mua trả tiền trước	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
BQL DA Đầu Tư Xây Dựng Số 1	1,401,355,198,705	1,195,691,807,705
Tổng công ty ĐT PT Đường cao tốc Việt Nam	385,103,727,750	540,588,300,000
Công ty TNHH ĐT DCT Dầu Giấy - Tân Phú	328,000,000,000	-
BQL Các DA ĐTXD Tỉnh Gia Lai	101,344,609,000	101,344,609,000
Các khách hàng khác	104,174,079,369	143,630,957,393
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	44,629,573,866	3,596,679,381
Cộng	2,364,607,188,690	1,984,852,353,479
16 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình xây dựng	237,906,395,296	865,331,569,185
Lương tháng 13	10,710,448,771	-
Lãi vay	1,540,208,675	610,045,823
Chi phí phải trả khác	811,229,338	788,081,190
Cộng	250,968,282,080	866,729,696,198

17 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thù lao HĐQT	7,323,760,555	4,996,971,206
Nộp phạt thuế	10,838,008,496	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	2,500,000,000	2,500,000,000
Lãi vay	1,728,436,295	765,389,312
Khác	32,345,820,174	29,507,212,495
Cộng	54,736,025,520	82,385,190,202

18 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	823,017,971,495	605,669,214,012
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	196,503,037,896	274,633,667,783
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Tân Bình	4,718,601,167	3,468,849,263
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	140,024,429,236	99,668,754,554
Vay Khác	-	8,363,952
Cộng	1,169,784,511,065	988,969,320,835

19 Vay và nợ dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ Thuê Tài Chính	314,295,678,179	211,251,428,475
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	140,024,429,236	99,668,754,554
Cộng	174,271,248,943	111,582,673,921

20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	2,086,024,670,000	2,086,024,670,000
Cộng	2,086,024,670,000	2,086,024,670,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 30/06/2026	đến 31/12/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,086,024,670,000	1,950,911,700,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	135,112,970,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2,086,024,670,000	2,086,024,670,000

d. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	208,602,467	208,602,467
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	208,602,467	208,602,467
+ Cổ phiếu phổ thông	208,602,467	208,602,467
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	206,602,129	206,602,129
+ Cổ phiếu phổ thông	206,602,129	206,602,129
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,475,603,494	93,475,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	320,716,068,873	422,203,737,331
Cộng	533,395,974,730	634,883,643,188

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1,063,557,259,533	1,100,916,053,259
Doanh thu hoạt động BĐS	-	8,014,266,664
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	99,837,414,819	51,259,664,928
Cộng	1,163,394,674,352	1,160,189,984,851
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	958,182,945,601	967,851,803,508
Giá vốn hoạt động BĐS	-	6,532,265,124
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	92,857,534,206	47,774,106,690
Cộng	1,051,040,479,807	1,022,158,175,322

23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,066,876,512	1,498,124,862
Cổ tức, lợi nhuận	5,256,000,000	407,074,580
Cộng	11,322,876,512	1,905,199,442
24 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	43,238,173,852	35,196,809,434
Chi phí tài chính khác	7,566,000	-
Cộng	43,245,739,852	35,196,809,434
25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	443,332,708	111,633,837
Thu nhập khác	1,008,973,874	802,086,788
Cộng	1,452,306,582	913,720,625
26 Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí bảo lãnh	140,140,220	31,469,270
Tiền phạt	413,996,621	5,000,000
Chi phí khác	880,591,279	614,278,189
Cộng	1,434,728,120	650,747,459
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,523,756,447	15,869,596,327
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(753,922,088)	(2,244,550,176)
Cộng	8,769,834,359	13,625,046,151

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Cty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	88,505,148,503

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	11,878,702,365 386,145,312
Cty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	Khoản phải thu	66,983,605,267
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty liên kết	Khoản phải thu	513,786,718
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	79,642,152,583

Người mua trả tiền trước

Cty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	44,629,573,866
----------------------------------	------------------	----------------

Phải thu khác

Cty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	2,000,000,000
----------------------------------	------------------	---------------

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm định giá Việt Nam, hiệu chỉnh theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của bộ tài chính.



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hưởng
Kế toán trưởng



Phí Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	21,547,812,762	493,808,679,913	152,731,064,525	2,566,078,246	-	670,653,635,446
Tăng trong kỳ	-	53,123,011,025	-	-	-	53,123,011,025
- Mua sắm	-	42,869,355,464	-	-	-	42,869,355,464
- Phân loại lại	-	10,253,655,561	-	-	-	10,253,655,561
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21,547,812,762	546,931,690,938	152,731,064,525	2,566,078,246	-	723,776,646,471
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	4,001,067,889	459,986,866,690	144,944,681,290	2,463,288,979	-	611,395,904,848
Tăng trong kỳ	1,253,558,893	21,778,073,356	2,170,484,946	40,905,136	-	25,243,022,331
- Trích khấu hao TSCĐ	1,253,558,893	11,524,417,795	2,170,484,946	40,905,136	-	14,989,366,770
- Phân loại lại	-	10,253,655,561	-	-	-	10,253,655,561
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5,254,626,782	481,764,940,046	147,115,166,236	2,504,194,115	-	636,638,927,179
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	17,546,744,873	33,821,813,223	7,786,383,235	102,789,267	-	59,257,730,598
Số cuối kỳ	16,293,185,980	65,166,750,892	5,615,898,289	61,884,131	-	87,137,719,292

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuế tài chính

Chi tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ Thuế Tài chính
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	471,912,070,985	-	-	-	471,912,070,985
Tăng trong năm	-	183,372,688,859	-	-	-	183,372,688,859
- Mua sắm	-	183,372,688,859	-	-	-	183,372,688,859
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	10,253,655,561	-	-	-	10,253,655,561
- Phân loại lại	-	10,253,655,561	-	-	-	10,253,655,561
Số cuối kỳ	-	645,031,104,283	-	-	-	645,031,104,283
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	142,102,810,842	-	-	-	142,102,810,842
Tăng trong năm	-	38,086,393,709	-	-	-	38,086,393,709
- Trích khấu hao TSCĐ	-	38,086,393,709	-	-	-	38,086,393,709
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	10,253,655,561	-	-	-	10,253,655,561
- Phân loại lại	-	10,253,655,561	-	-	-	10,253,655,561
Số cuối kỳ	-	169,935,548,990	-	-	-	169,935,548,990
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	329,809,260,143	-	-	-	329,809,260,143
Số cuối kỳ	-	475,095,555,293	-	-	-	475,095,555,293

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,950,911,700,000	93,475,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	407,591,635,257	38,711,369,867	2,591,123,230,981
Lợi nhuận trong kỳ					150,146,161,236		150,146,161,236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3,644,224,988)		(3,644,224,988)
Tăng vốn điều lệ	135,112,970,000				(135,112,970,000)		-
Cổ tức bằng tiền							-
Tăng do hợp nhất					3,223,135,826		3,223,135,826
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						40,871,620,981	40,871,620,981
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,086,024,670,000	93,475,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	422,203,737,331	79,582,990,848	2,781,719,924,036
Lợi nhuận trong kỳ					52,142,591,516		52,142,591,516
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9,008,769,674)		(9,008,769,674)
Cổ tức bằng tiền					(144,621,490,300)		(144,621,490,300)
Cổ tức bằng cổ phiếu							-
Tăng vốn điều lệ							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(7,087,382,610)	(7,087,382,610)
Số dư tại ngày 30/06/2026	2,086,024,670,000	93,475,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	320,716,068,873	72,495,608,238	2,673,144,872,968



